

**CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU TRANG TRÍ TK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU TRANG TRÍ TK  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TK DECORATIVE MATERIALS COMPANY LIMITED  
Tên công ty viết tắt: TK DECORATIVE MATERIALS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110903540

**3. Ngày thành lập:** 29/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 693 Tam Trinh, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: 0966714333 Fax:  
Email: anbk.dktdh@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621     |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 3.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 5.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013     |
| 6.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                   | 2029     |
| 8.  | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                      | 2211     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                         | 2219     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220     |
| 11. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                              | 2310     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393     |
| 14. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394     |
| 15. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395     |
| 16. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396     |
| 17. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                | 2399     |
| 18. | Đúc sắt, thép                                                                            | 2431     |
| 19. | Đúc kim loại màu<br>(Trừ sản xuất vàng miếng)                                            | 2432     |
| 20. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2512        |
| 22. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2591        |
| 23. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592        |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ: Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2599        |
| 25. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất vật liệu công nghệ cao, chống mài mòn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3290(Chính) |
| 26. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3311        |
| 27. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312        |
| 28. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3313        |
| 29. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314        |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329        |
| 32. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610        |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                               | 4649        |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 35. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sản phẩm bằng thép không gỉ (inox), thép, sắt, đồng, gang, nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662        |
| 36. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 37. | Bán buôn tổng hợp<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRƯƠNG VĂN AN  | Việt Nam  | Đội 5 - Hòa Xá, Xã Đồng Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 980.000.000           | 98,000    | 001091057528                                                                                            |         |
| 2   | ĐINH THỊ ĐỊNH  | Việt Nam  | Cụm 8, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 20.000.000            | 2,000     | 001161016777                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: TRƯỜNG VĂN AN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 06/01/1991      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091057528

Ngày cấp: 19/08/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Đội 5 - Hòa Xá, Xã Đồng Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Đội 5 - Hòa Xá, Xã Đồng Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội